

Đề xuất hệ số K cho xác định giá trị dịch vụ môi trường trong định giá rừng tại Việt Nam

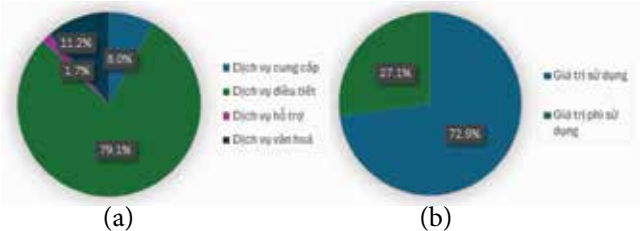
TS. TRẦN THỊ THU HÀ
Viện Nghiên cứu Sinh thái và Môi trường rừng,
Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam

Các hệ sinh thái rừng trên thế giới bao phủ 30% diện tích bề mặt Trái đất, đóng vai trò là nguồn cung cấp các giá trị và dịch vụ quan trọng, đa dạng cho xã hội loài người. Là môi sinh sống của hơn 80% các loài sinh vật trên cạn, các hệ sinh thái rừng hỗ trợ cho việc duy trì và bảo tồn đa dạng sinh học. Rừng hấp thụ và lưu trữ các-bon từ khí quyển, góp phần điều chỉnh chu trình các-bon toàn cầu và giảm thiểu biến đổi khí hậu. Các hệ sinh thái rừng khỏe mạnh tạo ra và bảo tồn đất, ổn định dòng chảy, ngăn ngừa suy thoái đất và sa mạc hóa, đồng thời giảm thiểu rủi ro do thiên tai như hạn hán, lũ lụt và lở đất. Bên cạnh đó, các hệ sinh thái rừng còn là nơi có giá trị thẩm mỹ, giải trí, tinh thần cao trong nhiều bối cảnh văn hóa và xã hội. Ngoài ra, rừng còn góp phần xóa đói, giảm nghèo và phát triển kinh tế bằng cách cung cấp gỗ, lâm sản ngoài gỗ cho nhu cầu hàng ngày và tạo thu nhập cho hàng triệu người (Micheal J. and Brian S., 2018).

Trong hai thập kỷ qua, số lượng các nghiên cứu về giá trị dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) đã tăng lên đáng kể và Cơ sở dữ liệu về Lượng giá dịch vụ hệ sinh thái (Ecosystem Services Valuation Database-ESVD) hiện đang cung cấp bộ dữ liệu toàn diện nhất về lĩnh vực này với các thông tin chi tiết về loại hệ sinh thái, dịch vụ hệ sinh thái, địa điểm, phương pháp lượng giá và người hưởng lợi (Brander et al., 2021). ESVD được kế thừa cơ sở dữ liệu về giá trị dịch vụ hệ sinh thái được xây dựng trong khuôn khổ sáng kiến TEEB (2013) và được tiếp tục hoàn thiện trong những năm gần đây. ESVD hiện chứa hơn 9.400 kết quả lượng giá dịch vụ hệ sinh thái từ hơn 1.300 nghiên cứu được tiến hành trong 30 năm qua đối với 15 nhóm quần xã sinh vật/hệ sinh thái (gồm: biển, ven biển, đất ngập nước nội địa, sông hồ, rừng nhiệt đới và bán nhiệt đới, rừng ôn đới và rừng gỗ, rừng lá kim và rừng gỗ, cây bụi, trảng cỏ, sa mạc và bán sa mạc, hệ sinh thái tại Bắc cực, các công trình nhân tạo và khu đô thị/công nghiệp) tại tất cả các quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam. Đối với các hệ sinh thái rừng tự nhiên, ESVD cung cấp 1.014 kết quả lượng giá cho 22 loại dịch vụ của: (i) rừng nhiệt đới và bán nhiệt đới (gồm: rừng mưa nhiệt đới và bán nhiệt đới trên đất thấp, rừng khô nhiệt đới, bán nhiệt đới, rừng nhiệt đới và bán nhiệt đới trên núi...) và (ii) rừng ôn đới và rừng gỗ (bao gồm: rừng mưa ẩm hoặc rừng thường xanh ôn đới, rừng khộp, rừng nhiệt đới ẩm ôn đới...).

Bảng 1. Giá trị kinh tế của các loại dịch vụ hệ sinh thái rừng trên thế giới (Nguồn: <https://www.esvd.net/esvd>)

TT	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Loại giá trị	Rừng nhiệt đới và bán nhiệt đới		Rừng ôn đới và rừng gỗ	
				Số lượng nghiên cứu	Giá trị (đô la/ha/năm)	Số lượng nghiên cứu	Giá trị (đô la/ha/năm)
1	Thực phẩm	Cung cấp	Sử dụng	74	76	20	98
2	Nước sạch			11	99	35	353
3	Vật liệu thô (gỗ, củi...)			82	433	32	891
4	Nguồn gen			5	410		
5	Nguồn dược phẩm			57	49		
6	Nguồn vật liệu trang trí			8	0,29		
7	Điều hòa chất lượng không khí	Điều tiết		1	15	302	1.124
8	Điều hòa khí hậu			35	748	42	475
9	Giảm nhẹ thiệt hại do hiện tượng thời tiết cực đoan			26	77	2	39
10	Điều hòa nguồn nước			9	141	3	940
11	Xử lý chất thải			1	11	3	10
12	Ngăn ngừa xói lở			13	47	12	3.757
13	Duy trì độ phì đất	Hỗ trợ		6	2,56	8	48
14	Thụ phấn			66	264	48	8.993
15	Kiểm soát sinh học			1	14		
16	Duy trì các chu trình sống			1	19		
17	Duy trì nguồn vật liệu di truyền			4	6,78	4	323
18	Thẩm mĩ			Văn hóa			1
19	Cơ hội giải trí	27			137	27	227
20	Cảm hứng văn hóa, nghệ thuật	3			2,16		
21	Thông tin để phát triển nhận thức	2			6,95	1	200
22	Giá trị tồn tại, giá trị để lại	Phi sử dụng	33		5.795	9	1.676



▲ Hình 1. Tỷ lệ giá trị kinh tế các dịch vụ hệ sinh thái rừng tự nhiên phân theo nhóm dịch vụ (a) và phân theo giá trị sử dụng (b)

Đối với hệ sinh thái rừng trồng, ESVD hiện có 589 dữ liệu về 19 loại dịch vụ.

Bảng 2. Giá trị kinh tế của các loại dịch vụ hệ sinh thái trong các mô hình sử dụng đất thâm canh (bao gồm rừng trồng) trên thế giới

TT	Dịch vụ	Loại dịch vụ	Loại giá trị	Số lượng nghiên cứu	Giá trị (đô la/ha/năm)
1	Thực phẩm	Cung cấp	Sử dụng	82	1.409
2	Nước sạch			12	348
3	Vật liệu thô (gỗ, củi...)			73	8.750
4	Nguồn dược phẩm			3	9.88
5	Điều hoà chất lượng không khí			7	506
6	Điều hoà khí hậu			79	515
7	Giảm nhẹ thiệt hại do thời tiết cực đoan	Điều tiết		21	607
8	Điều hoà nguồn nước			27	649
9	Xử lý chất thải			23	923
10	Ngăn ngừa xói lở			33	2.940
11	Duy trì độ phì đất			77	420
12	Thụ phấn			35	1.695
13	Kiểm soát sinh học	Hỗ trợ		51	921
14	Duy trì các chu trình sống			4	1,52
15	Thẩm mĩ			13	160
16	Cơ hội giải trí	Văn hóa		18	216
17	Cảm hứng văn hóa, nghệ thuật			20	894
18	Thông tin để phát triển nhận thức			4	1.92
19	Giá trị tồn tại, giá trị để lại		Phi sử dụng	16	1.701



Kết quả phân tích về tỷ lệ giá trị kinh tế các loại DVMTR của rừng trồng được trình bày trong Hình 2 dưới đây:

Hình 2. Tỷ lệ giá trị kinh tế các dịch vụ của các mô hình sử dụng đất thâm canh phân theo nhóm dịch vụ (a) và giá trị sử dụng (b)

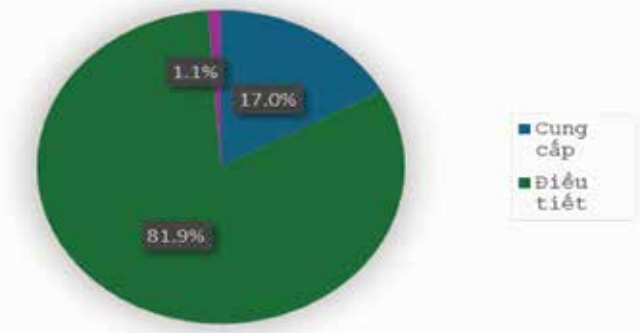


1. LƯỢNG GIÁ DVMTR TẠI VIỆT NAM

Kết quả rà soát, tổng hợp kết quả nghiên cứu lượng giá giá trị kinh tế các DVMTR trên cạn tại Việt Nam quy về thời điểm năm 2020 của nhóm tác giả Vũ Tấn Phương và cộng sự (2021) được tóm tắt trong bảng và hình dưới đây:

Bảng 3. Giá trị kinh tế của các loại DVMTR trên cạn tại Việt Nam

TT	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Loại giá trị	Số lượng quan sát	Giá trị trung bình (đồng/ha/năm)
1	Gỗ	Cung cấp	Sử dụng	1	2.018.068
2	Củi			2	259.220
3	Dược liệu			1	919.626
4	Lâm sản khác			4	476.464
5	Bảo vệ đất	Điều tiết	Sử dụng	7	1.448.202
6	Điều tiết nước			9	9.421.759
7	Bảo vệ bờ biển			3	4.314.724
8	Hấp thụ các-bon			19	2.559.672
9	Cảnh quan, giải trí	Văn hóa		2	237.655



▲ Hình 3. Tỷ lệ giá trị kinh tế các dịch vụ hệ sinh thái rừng trên cạn tại Việt Nam

Như vậy, các nghiên cứu lượng giá tại Việt Nam mới chỉ được thực hiện đối với 9 loại DVMTR, trong đó tập trung nhiều nhất vào dịch vụ hấp thụ các-bon. Đối với các hệ sinh thái rừng trồng, các nghiên cứu lượng giá tại Việt Nam hiện mới tập trung vào giá trị gỗ, củi; tuy nhiên, một số ít nghiên cứu do Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam thực hiện trong giai đoạn 2008-2010 (Phuong, V.T et al, 2009 và Lương Văn Tiến và cộng sự, 2010) cho thấy, giá trị kinh tế của các DVMTR do rừng trồng cung cấp cũng rất đáng kể, đặc biệt là đối với các loại rừng trồng gỗ lớn ở độ tuổi cao.

Bảng 4. Giá trị DVMTR của một số loại rừng trồng tại Việt Nam

Loại	Tuổi	Mật độ	Giá trị cải thiện độ phì đất (đồng/ha)	Giá trị hấp thụ các-bon (đồng/ha)	Giá trị bảo vệ đất chống xói mòn (đồng/ha)	Tổng (đồng/ha)
Keo lá tràm	5	1.300	20.318.492	18.867.514	2.125.964	41.311.970
	10	1.000	18.164.804	29.111.139	2.125.964	49.401.907
	15	300	4.473.675	14.837.243	2.125.964	21.436.882
Keo lai	7	1.375	19.521.206	59.560.877	3.765.629	82.847.712
	10	900	14.502.820	56.659.853	3.765.629	74.928.301
	15	600	11.725.348	60.476.799	3.765.629	75.967.775
Keo tai tượng	6	1.175	21.615.580	34.247.043	4.263.233	60.125.856
	11	1.150	17.799.184	77.560.296	4.263.233	99.622.713
	15	1.100	12.258.980	118.300.538	4.263.233	134.822.750
Huỳnh	5	1.200	14.361.638	12.713.697	4.854.308	31.929.643
	14	900	15.563.452	23.963.540	4.854.308	44.381.300
	24	650	10.975.899	46.842.750	4.854.308	62.672.957
Lát hoa	10	800	9.669.822	5.625.885	2.190.076	17.485.783
	15	650	3.540.616	11.616.432	2.190.076	17.347.124
	30	500	4.228.206	125.172.577	2.190.076	131.590.859
Thông caribe	7	1.300	10.879.935	9.727.645	3.741.718	24.349.297
	12	900	12.673.192	22.271.040	3.741.718	38.685.950
	18	675	3.775.012	47.274.367	3.741.718	54.791.096
Tràm trắng	7	1.000	7.317.427	16.251.513	4.286.496	27.855.436
	10	450	6.272.263	15.135.074	4.286.496	25.693.833
	15	250	2.847.723	11.958.962	4.286.496	19.093.181

Trong giai đoạn 2008-2010, giá trị thương mại của các loại rừng trồng chỉ dao động trong khoảng 30-40 triệu đồng/ha (Phuong, V.T 2009), do đó, giá trị DVMTR tương đương với 0,5-3,85 (trung bình là 2,48 lần) so với giá trị gỗ, củi của rừng trồng.

2. KHOẢNG TRỐNG TRONG ĐỊNH GIÁ RỪNG TẠI VIỆT NAM

Khái niệm về giá rừng tại Việt Nam được cụ thể hóa tại Thông tư số 32/2018/TT-BNNPTNT quy định phương pháp định giá rừng; khung giá rừng. Theo đó, giá rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên được tính bằng tiền cho 1 ha, bao gồm giá cây đứng và giá quyền sử dụng rừng. Trong đó, giá cây đứng là giá trị cây gỗ tại rừng, được tính bằng tiền cho 1 ha của khu rừng và giá quyền sử dụng rừng là tổng thu nhập (bao gồm: doanh thu từ lâm sản, doanh thu DVMTR, doanh thu từ hoạt động nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập, doanh thu từ hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí và các nguồn thu phù hợp khác) được tính bằng tiền cho 1 ha rừng mà chủ rừng được hưởng từ rừng trong thời gian được giao rừng, cho thuê rừng. Còn giá rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng trồng được tính bằng tiền cho 1 ha rừng trồng mà chủ rừng được hưởng từ rừng trong thời gian được giao rừng, cho thuê rừng; giá rừng trồng bao gồm



tổng chi phí đã đầu tư tạo rừng và thu nhập dự kiến đối với rừng trồng tại thời điểm định giá.

Có thể thấy rằng, khái niệm giá rừng (đặc biệt là khái niệm giá rừng trồng) trong Thông tư số 32/2018/TT-BNNPTNT chưa phản ánh được quan điểm về Tổng giá trị kinh tế của rừng. Ngay cả với các hệ sinh thái rừng tự nhiên, DVMTR mới chỉ giới hạn trong 5 loại DVMTR được quy định tại Luật BV&PTR 2017 và Nghị định số 156/2018/NĐ-CP và chưa bao gồm nhiều loại DVMTR khác đã được khoa học chứng minh như làm sạch không khí, xử lý chất thải, duy trì độ phì của đất và chưa bao gồm các giá trị tiềm năng, hiện chưa được khai thác do chưa có đủ hiểu biết hay công nghệ để sử dụng... Thêm vào đó, giá 5 loại DVMTR này (được quy định trong cơ chế chi trả DVMTR) rất thấp (mức phổ biến là dưới 10% so với những đóng góp về mặt kinh tế của chúng trong việc tạo ra các hàng hóa và dịch vụ có tính thương mại).

3. ĐỀ XUẤT SỬ DỤNG HỆ SỐ K

Các phân tích về lý thuyết và thực tiễn đều cho thấy giá rừng tại Việt Nam đang được xem xét theo nghĩa hẹp, chủ yếu là các lợi ích trực tiếp từ việc khai thác và sử dụng tài nguyên rừng, do đó, không thể làm rõ và phản ánh đúng vai trò của rừng cũng như của ngành lâm nghiệp đối với nền kinh tế, con người, xã hội và môi trường. Nếu giá rừng không được tính đầy đủ, các hệ sinh thái rừng (đặc biệt là các hệ sinh thái rừng tự nhiên) sẽ tiếp tục bị phá hoại hoặc chuyển đổi mục đích sử dụng bởi giá đền bù cho các thiệt hại về rừng của những hành vi này quá thấp, chưa đủ tính giáo dục và răn đe. Việc định giá rừng nhưng không tính đúng, tính đủ giá trị môi trường cũng đang đi ngược lại với xu hướng chung về định giá rừng trên thế giới (Vũ TP và cộng sự, 2017).

Tuy nhiên, việc định giá các DVMTR trong thực tế gặp nhiều khó khăn và thường vượt quá khả năng của các địa phương do số lượng DVMTR cần định giá lớn, các phương pháp lượng giá DVMTR phức tạp, trong đó nhiều phương pháp lượng giá đòi hỏi tính chuyên môn cao cùng lượng thông tin đầu vào lớn. Tại Việt Nam, một nghiên cứu lượng giá dịch vụ hệ sinh thái (trong đó có các hệ sinh thái rừng) mất tối thiểu 6-8 tháng với sự tham gia của ít nhất 3-4 chuyên gia thuộc các lĩnh vực: sinh thái, kinh tế, kinh tế lượng, địa lý... và tiêu tốn một nguồn lực tài chính đáng kể (Trần Thị Thu Hà và Nguyễn Hoàng Nam, 2022). Vì vậy, việc xây dựng các hệ số (hệ số K) để ước tính giá trị DVMTR dựa trên các đại lượng dễ tính toán khác nhằm hỗ trợ các địa phương trong việc định giá rừng là điều cần thiết và phù hợp với tình hình thực tế tại Việt Nam. Việc xây dựng hệ số K cần phải đảm bảo: (i) phù hợp với các quy định hiện hành của Việt Nam; (ii) phản ánh đầy đủ nhất giá trị kinh tế của các DVMTR.

Kết quả phân tích cơ sở dữ liệu về giá trị kinh tế của các loại dịch vụ hệ sinh thái rừng của các quốc gia trên thế giới chỉ ra, đối với rừng tự nhiên: giá trị sử dụng của

các dịch vụ thuộc nhóm dịch vụ điều tiết, văn hóa và hỗ trợ tương đương với 6,5 lần so với giá trị sử dụng của các hàng hóa/dịch vụ thuộc nhóm dịch vụ cung cấp. Đối với rừng trồng: giá trị sử dụng của các dịch vụ thuộc nhóm dịch vụ điều tiết, văn hóa và hỗ trợ tương đương (bằng 1 lần) với giá trị sử dụng của các hàng hóa/dịch vụ thuộc nhóm dịch vụ cung cấp. Trong khi đó, kết quả phân tích cơ sở dữ liệu về giá trị kinh tế của các loại dịch vụ hệ sinh thái rừng tại Việt Nam cho thấy, với rừng tự nhiên, giá trị sử dụng của các dịch vụ thuộc nhóm dịch vụ điều tiết, văn hóa và hỗ trợ tương đương với 5 lần so với giá trị sử dụng của các hàng hóa/dịch vụ thuộc nhóm dịch vụ cung cấp; với rừng trồng, giá trị sử dụng của các dịch vụ thuộc nhóm dịch vụ điều tiết và hỗ trợ tương đương với 0,5-2,5 lần so với giá trị sử dụng của các hàng hóa/dịch vụ thuộc nhóm dịch vụ cung cấp, trong đó các loại rừng trồng cây mọc nhanh (keo tai tượng, keo lá tràm, bạch đàn...) dưới 10 tuổi có giá trị môi trường tương đương từ 0,5-1,5 lần giá trị lâm sản và các loại rừng trồng cây gỗ lớn trên 10 tuổi có giá trị môi trường tương đương 1,5-2,5 lần giá trị lâm sản. Mặc dù kích cỡ mẫu và phương pháp tổng hợp cơ sở dữ liệu về giá trị kinh tế của các dịch vụ hệ sinh thái rừng trên thế giới và tại Việt Nam có thể khác nhau nhưng dễ thấy rằng, tỷ lệ tương đối giữa giá trị kinh tế của dịch vụ cung cấp và giá trị kinh tế của các loại dịch vụ còn lại của cả rừng tự nhiên và rừng trồng có độ tương đồng khá cao và có thể được sử dụng để ước tính giá trị môi trường trong định giá rừng tại Việt Nam■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lương Văn Tiến, Vũ Tấn Phương và Trần Thị Thu Hà, (2010), *Giá trị môi trường của một số loại rừng trồng gỗ lớn tại Việt Nam*, Tạp chí Khoa học Lâm nghiệp, số 3/2010, trang 1.309-1.314.
2. Huong, V.T. (2007). *Report on valuation of environmental services of some forests in Vietnam*. Research Centre for Forest Ecology and Environment, Hanoi.
3. Phuong, V.T. (2009). *Forest valuation in Vietnam*. Science and Technique Publishing House, Hanoi, 179 pp.
4. Phuong, V.T. (2013). *Report on valuing environmental services of coastal protection forests in South Central and South areas of Vietnam*. Vietnamese Academy of Forest Sciences, Hanoi.
5. TEEB - *The Economics of Ecosystems and Biodiversity* (2013): *Guidance Manual for TEEB Country Studies*. Version 1.0.
6. Trần Thị Thu Hà và Nguyễn Hoàng Nam (2022), *Hướng dẫn Đánh giá nhanh giá trị kinh tế các dịch vụ hệ sinh thái tại Việt Nam*, Cục Bảo tồn đa dạng sinh học (Bộ TN&MT), Hà Nội, Việt Nam.
7. Vũ TP, Phạm TT, Lê ND và Đào TLC. (2017), *Kinh nghiệm quốc tế và các đề xuất sửa đổi khung pháp lý về định giá rừng tại Việt Nam*, Báo cáo chuyên đề 168, Bogor, Indonesia: CIFOR.